

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 235 + 236

Ngày 15 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

18-7-2026	Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND quy định về phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	04
22-7-2026	Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền định giá cụ thể “Dịch vụ công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của Ủy ban nhân dân cấp xã” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	09

- | | | |
|-----------|--|----|
| 22-7-2026 | Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 13 |
| 22-7-2026 | Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 48 |

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|---|----|
| 23-6-2026 | Quyết định số 3753/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Đội Công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 58 |
| 23-6-2026 | Quyết định số 3757/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ Quyết định số 2160/1999/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 1999 và Quyết định số 6224/2000/QĐ-UB ngày 14 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | 60 |
| 24-6-2026 | Quyết định số 3771/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố và Chỉ thị số 03/2004/CT-UB ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện các chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 62 |

-
- | | | |
|-----------|---|----|
| 26-6-2026 | Quyết định số 3838/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính. | 64 |
| 27-6-2026 | Quyết định số 3863/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thừa hành viên và bị bãi bỏ lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp. | 67 |
| 29-6-2026 | Quyết định số 3878/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ. | 86 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện
một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố
trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 133/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp trong
lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
2749/TTr-SKHHCN ngày 30 tháng 3 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại
Báo cáo số 2354/BC-STP ngày 10 tháng 3 năm 2026.*

*Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về phân cấp cho Sở
Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban
nhân dân Thành phố trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố
Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp thẩm quyền
cho Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết một số nhiệm vụ trong lĩnh vực khoa học
và công nghệ theo quy định từ Điều 4 đến Điều 14 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung được quy định tại Điều 4 đến Điều 14 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Thành phố trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau:

1. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông;

2. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông;

3. Yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông;

4. Ghi nhận tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ;

5. Ghi nhận cá nhân đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ;

6. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022);

7. Xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022);

8. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145 và khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ

sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022);

9. Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019);

10. Chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ;

11. Cấp giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ;

12. Cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ;

13. Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 2 Quyết định này. Việc thực hiện các công việc được phân cấp phải tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực được phân cấp và phù hợp với quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân Thành phố việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ,

quyền hạn mà mình được phân cấp.

c) Được sử dụng con dấu của Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình thực hiện nội dung được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp.

d) Chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp tại Điều 2 Quyết định này.

đ) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố, công khai thủ tục hành chính có thay đổi, điều chỉnh theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính; rà soát, điều chỉnh và trình phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính theo quy định về cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

e) Định kỳ hằng năm hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện phân cấp. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc thì kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để xin ý kiến chỉ đạo.

3. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Sở Nội vụ thực hiện theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, đánh giá việc thực hiện phân cấp theo quy định.

4. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của Sở Khoa học và Công nghệ và khả năng cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 75 Nghị định số 133/2025/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công

nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền định giá cụ thể “Dịch vụ công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của Ủy ban nhân dân cấp xã” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Xây dựng tại Tờ trình số 23839/TTr-SXD-TC ngày 02 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 5073/BC-STP ngày 12 tháng 5 năm 2026.

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm quyền định giá cụ thể “Dịch vụ công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường

xuân và thuộc thẩm quyền đặt hàng của Ủy ban nhân dân cấp xã” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp thẩm quyền định giá cụ thể đối với các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên, thuộc thẩm quyền đặt hàng của Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện theo phương thức đặt hàng trên địa bàn Thành phố, bao gồm:

- a) Dịch vụ quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- b) Dịch vụ quản lý công viên, trồng và chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay;
- c) Dịch vụ chiếu sáng công cộng;
- d) Dịch vụ thoát nước đô thị và khu dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn Thành phố.
- b) Cơ quan chuyên môn, bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- c) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố có liên quan.
- d) Các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện dịch vụ công theo phương thức đặt hàng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về giá, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.
2. Phù hợp chức năng, nhiệm vụ và năng lực quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Gắn phân cấp với trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch và cơ chế kiểm tra, giám sát của cơ quan cấp trên.
4. Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

Điều 3. Nội dung phân cấp thẩm quyền định giá cụ thể

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã định giá cụ thể đối với các dịch vụ quy

định tại Điều 1 Quyết định này khi thực hiện đặt hàng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thẩm định phương án giá trước khi quyết định giá.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thẩm định và quyết định giá

1. Đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án giá theo quy định tại Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và các văn bản có liên quan.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp xã phân công tổ chức thẩm định phương án giá theo quy định.

3. Trên cơ sở kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giá theo thẩm quyền.

4. Công khai Quyết định giá tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, các điểm sinh hoạt cộng đồng và trên trang thông tin điện tử của phường, xã trong thời gian chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày ký và tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ công theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện việc thẩm định, phân công nhiệm vụ thẩm định cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định giá theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân Thành phố về quyết định giá.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Sở Xây dựng hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lập và thẩm định phương án giá khi Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu.

2. Sở Tài chính phối hợp tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, giám sát việc thực hiện Luật Giá theo quy định.

3. Sở Nội vụ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện phân cấp và tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành Thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin,
dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên
và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 và Luật số 131/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ

về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 17711/TTr-SNNMT-TTCĐS ngày 11 tháng 6 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 5594/BC-STP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Sở Tư pháp; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường; ý kiến của Thành viên Ủy

ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 7701/STP-VB ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Sở Tư pháp; Kết luận số 171-KL/ĐU ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy Ủy ban nhân dân Thành phố về chủ trương ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, xây dựng, thu thập, tạo lập bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trước ngày Quy chế này có hiệu lực được xử lý theo quy định sau:

1. Đối với thông tin, dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá, cơ quan, tổ chức đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm giao nộp hoặc hoàn thành việc tích hợp, đồng bộ dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố theo quy định. Thời hạn hoàn thành chậm nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2026. Cơ quan quản lý hệ thống thực hiện việc chuyển đổi, tích hợp và xử lý dữ liệu theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài, chương trình đã hoàn thành nhưng chưa được kiểm tra, nghiệm thu hoặc đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân thực hiện có trách nhiệm xem xét điều kiện, điều chỉnh nội dung để tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này, bảo đảm không làm gián đoạn việc quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên
và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám, tài nguyên môi trường biển và hải đảo (sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ, tích hợp, đồng bộ thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; việc kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp thông tin, dữ liệu có chứa dữ liệu cá nhân thì việc xử lý, khai thác, chia sẻ, cung cấp phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp được giao quản lý, vận hành hoặc tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; các tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ, tích hợp, đồng bộ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được thu nhận, lưu trữ theo đúng quy định; có giá trị phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử và được lựa chọn để lưu trữ. Việc quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu và pháp luật có liên quan.

2. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

3. Dữ liệu tài nguyên và môi trường được quản lý dưới dạng dữ liệu chủ và dữ liệu nghiệp vụ theo quy định của Luật Dữ liệu, Nghị định số 278/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Nguồn dữ liệu từ hồ sơ giấy được sử dụng nếu tuân thủ quy định về tạo lập, xác thực, số hóa, bảo quản theo Luật Lưu trữ, Luật Dữ liệu và Luật Giao dịch điện tử.

Điều 4. Yêu cầu thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thu thập đầy đủ, toàn diện và đánh giá chính xác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Quản lý, lưu trữ, bảo quản và xây dựng cơ sở dữ liệu bảo đảm sử dụng lâu dài, an toàn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Công bố, cung cấp, khai thác, sử dụng thuận tiện, kịp thời cho mọi đối tượng theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước thực hiện thu thập, lưu trữ, bảo quản và cung cấp theo các quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

Điều 5. Kinh phí thu thập, xử lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường do Nhà nước quản lý được ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật. Việc lập, phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công (nếu có), các quy định về chuyển đổi số và quy định pháp luật có liên quan. Hằng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và khả năng cân đối ngân sách.

2. Phí khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Lập, phê duyệt kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi thông báo tới cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo phân cấp quản lý về danh mục, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình sở hữu theo mẫu số 01 tại Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp đề xuất của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân và các phòng, đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; dự thảo kế hoạch, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố hằng năm, hoàn thành trước ngày 15 tháng 12.

3. Kế hoạch phải xác định rõ danh mục thông tin, dữ liệu chủ cần ưu tiên thu thập, chuẩn hóa; xác định nguồn dữ liệu, phương pháp thu thập và dự toán kinh phí thực hiện.

4. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi kế hoạch về Cục Chuyển đổi số thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

5. Trường hợp phát sinh nhiệm vụ đột xuất cấp bách hoặc do yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thu thập dữ liệu phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 7. Thực hiện kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài

nguyên và môi trường hằng năm của Thành phố. Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hằng năm của cấp xã.

2. Cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường căn cứ kế hoạch được phê duyệt, thực hiện:

a) Thu thập, tập hợp, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đối với các thông tin, dữ liệu trực tiếp quản lý;

b) Thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả để phục vụ công bố, tra cứu, cung cấp;

d) Cung cấp, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

3. Các cơ quan đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 8. Hình thức, thời gian thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Hình thức thu nhận thông tin, dữ liệu lưu trữ tài nguyên và môi trường gồm:

a) Tiếp nhận thông tin, dữ liệu, tài liệu tài nguyên và môi trường nộp trực tiếp tại đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận, lưu trữ; thông qua dịch vụ bưu chính, mạng điện tử hoặc thông qua kết nối, đồng bộ dữ liệu.

b) Thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thu thập, tạo lập bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm giao nộp cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy

định của pháp luật;

b) Thông tin, dữ liệu giao nộp phải là các bản chính, bản gốc; trong trường hợp không còn bản chính, bản gốc thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, dự án về tài nguyên và môi trường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, phê duyệt, công bố hoặc công nhận kết quả hoàn thành nhiệm vụ, dự án có trách nhiệm giao nộp một (01) bộ dạng điện tử và một (01) bộ gốc in trên giấy để lưu trữ tại cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu chuyên ngành, trừ trường hợp sau:

- Thông tin, dữ liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của cơ quan, tổ chức: Tối đa 01 năm, tính từ năm kết thúc công việc. Trường hợp có quy định khác thực hiện theo quy định của cơ quan Trung ương chuyên ngành;

- Trường hợp hồ sơ, tài liệu được tạo lập hoàn toàn dưới dạng điện tử, đã được ký số theo đúng quy định của pháp luật: Giao nộp một (01) bộ dữ liệu điện tử gốc.

d) Phiếu nhập kho sản phẩm thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ phê duyệt quyết toán, hoàn thành nhiệm vụ, dự án theo quy định. Lập Phiếu nhập kho theo Mẫu số C30-HD ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

3. Giao nộp hồ sơ, tài liệu số

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, tài liệu số trên Hệ thống trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc công việc;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hồ sơ, tài liệu đã đến hạn nộp để phục vụ công việc thì vẫn phải thực hiện nộp theo đúng quy định và được cấp quyền sử dụng thường xuyên, không qua xét duyệt của người có thẩm quyền trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày đến hạn nộp hồ sơ, tài liệu;

c) Sản phẩm giao nộp bao gồm: dữ liệu số (định dạng PDF/A, Shapefile, GeoTIFF...), dữ liệu đặc tả, tài liệu gốc và sản phẩm dữ liệu dưới dạng Gói hồ sơ, tài liệu nộp (SIP) theo quy định tại Thông tư số 05/2025/TT-BNV.

4. Thu thập thông tin, dữ liệu đặc tả tài nguyên và môi trường

a) Thu thập, cập nhật dữ liệu đặc tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi

trường tại các cơ quan, tổ chức đang lưu trữ, bảo quản;

b) Nội dung dữ liệu đặc tả quy định chi tiết tại Mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, đánh giá, xử lý. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường và Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố do mình quản lý.

3. Các Sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình quản lý để giao nộp, chia sẻ về hệ thống chung của ngành nông nghiệp và môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã và phối hợp xác minh thực địa khi có yêu cầu đối chiếu dữ liệu.

5. Cơ quan quản lý thông tin, Thủ trưởng cơ quan lưu trữ thông tin, dữ liệu có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thực hiện nghiệp vụ lưu trữ, số hóa, chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý chưa ở dạng số, phù hợp với quy định hiện hành theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng; tổ chức lưu trữ theo quy định, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm an toàn, thuận tiện trong quản lý, truy cập, tìm kiếm thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 10. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, tổ chức quản lý, lưu trữ một cách

có hệ thống; được xây dựng, cập nhật, duy trì để phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và nâng cao dân trí.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố được xây dựng theo mô hình tập trung, vận hành trên nền tảng hạ tầng Trung tâm Dữ liệu Thành phố hoặc điện toán đám mây an toàn; tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

4. Cơ sở dữ liệu phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

6. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố do Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

b) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp do Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, lưu trữ, quản lý và kết nối, chia sẻ về Thành phố.

c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, lưu trữ, quản lý và kết nối, chia sẻ về Thành phố.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố

1. Là tập hợp thống nhất, tài sản dữ liệu dùng chung, chứa toàn bộ thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các thông tin, dữ liệu thu thập được từ các Sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố và địa bàn giáp ranh có liên quan đến công tác quản lý nhà nước, yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn Thành phố.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân Thành phố trong việc chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây

dựng, lưu trữ và quản lý hồ sơ, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường và Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, lưu trữ hồ sơ, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 12. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã

1. Là tập hợp toàn bộ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên phạm vi quản lý hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Việc quản lý, cập nhật và khai thác dữ liệu tại cấp xã được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung của Thành phố thông qua tài khoản được phân quyền và đường truyền số liệu chuyên dùng.

3. Các đặc khu kinh tế - hành chính (nếu có cơ chế đặc thù) được thiết lập các phân hệ dữ liệu chuyên biệt nhưng phải bảo đảm đồng bộ, kết nối hai chiều với cơ sở dữ liệu chung của Thành phố qua máy chủ bảo mật điểm kết nối (Agent Node).

4. Người được phân công, giao nhiệm vụ công tác này có trách nhiệm cập nhật ngay các biến động về hiện trạng sử dụng đất, mốc giới, sự cố môi trường và các nội dung khác có liên quan vào hệ thống phần mềm dùng chung ngay khi phát sinh hoặc hoàn thành thủ tục hành chính.

5. Dữ liệu cập nhật tại cấp xã sau khi được kiểm duyệt sẽ trở thành dữ liệu chính thức của Thành phố.

Điều 13. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp

1. Là cơ sở dữ liệu tích hợp, tập hợp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý và do Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Bộ phận chuyên môn tại các Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm giúp Thủ trưởng các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo chức năng, nhiệm vụ quản lý.

3. Các Sở, ban, ngành, tổ chức, doanh nghiệp có dữ liệu liên quan đến tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chuẩn hóa và kết nối, chia sẻ về cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố.

Điều 14. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Cơ quan được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.

4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp sao lưu, dự phòng, bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường bị hư hỏng, bị phá hủy do hành vi trái phép, phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu, cụ thể:

a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép và lưu trữ trên các thiết bị chuyên dụng: SAN, NAS, ổ cứng, đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD,...) định kỳ và các trường hợp sao lưu đột xuất theo quy trình kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ dự phòng; bản dự phòng phải bảo đảm có thể khôi phục được trong trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc thiết bị;

c) Định kỳ hằng năm tổ chức kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin đối với toàn bộ hệ thống.

Điều 15. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; áp dụng các biện pháp tổ chức, quản lý, vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu.

3. Trung tâm Chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu; tham mưu kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và áp dụng các biện pháp phù hợp để

bảo đảm an toàn thông tin của Thành phố.

4. Các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường khác theo phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; áp dụng các biện pháp tổ chức, quản lý, vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng. Trường hợp cơ sở dữ liệu có chứa dữ liệu cá nhân thì phải áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân tương ứng với tính chất, mức độ rủi ro của hoạt động xử lý dữ liệu. Mọi truy cập từ các điểm kết nối phải được xác thực, phân quyền, ghi nhật ký để phục vụ công tác giám sát, truy vết theo quy định.

Điều 16. Quản lý tài liệu lưu trữ số về tài nguyên và môi trường

1. Việc quản lý tài liệu lưu trữ điện tử, tài liệu số về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Chương III Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 05/2025/TT-BNV.

2. Tài liệu lưu trữ số phải được lập thành Gói tin lưu trữ (AIP), ký số xác thực và bảo quản trong Kho lưu trữ số an toàn.

Điều 17. Thời hạn lưu giữ, bảo quản thông tin, dữ liệu, tài liệu

1. Thời hạn lưu giữ, bảo quản thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu được xác lập đối với từng loại thông tin, dữ liệu, tài liệu theo quy định pháp luật hiện hành về lưu trữ.

2. Cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu có trách nhiệm thống kê các loại thông tin, dữ liệu, tài liệu hết giá trị sử dụng, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định tiêu hủy. Việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, tài liệu giấy và tài liệu số hết giá trị phải thực hiện đúng quy trình: thành lập Hội đồng thẩm định; lập danh mục tài liệu hủy; thực hiện tiêu hủy triệt để, không thể phục hồi và lập biên bản lưu hồ sơ theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định chuyên ngành.

Chương IV KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên Cổng thông tin điện tử Thành phố, Trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường và Cổng dữ liệu Thành phố. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước

trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp xã và công bố theo quy định.

4. Các Sở, ngành, tổ chức, doanh nghiệp công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình tổ chức thu thập, lưu trữ, quản lý.

Điều 19. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP, các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP (nếu có), các Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp về việc công bố thủ tục hành chính và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

2. Khai thác trực tuyến: Tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu qua Cổng dịch vụ công, ứng dụng di động bằng tài khoản định danh điện tử.

3. Khai thác qua kết nối hệ thống: cơ quan nhà nước khai thác dữ liệu gốc thông qua kết nối API/Service.

Chương V

KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ

Điều 20. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên nguyên tắc tuân thủ Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Nghị định số 278/2025/NĐ-CP, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định chuyên ngành

có liên quan. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị thực hiện theo Nghị định số 278/2025/NĐ-CP; trừ trường hợp dữ liệu thuộc bí mật nhà nước hoặc dữ liệu bị hạn chế tiếp cận, chia sẻ theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

4. Thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu được chia sẻ phải bảo đảm tính cập nhật, chính xác và đồng bộ với dữ liệu gốc tại thời điểm chia sẻ.

Điều 21. Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh trong việc xây dựng quy trình, quy định kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường, bảo đảm phù hợp với Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Nghị định số 278/2025/NĐ-CP, Nghị định số 73/2017/NĐ-CP và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu trong phạm vi quản lý có liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử; khai thác dữ liệu đã được chia sẻ thông qua nền tảng điều phối, không xây dựng lại dữ liệu đã có.

3. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử được thực hiện tại Điều 23 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

4. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phải thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu và các thành phần kỹ thuật bảo đảm an toàn, bảo mật, giám sát, truy vết theo quy định tại Nghị định số 278/2025/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Công an Thành phố, Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ quản lý Agent Node Thành phố, bảo đảm chia sẻ dữ liệu chủ về Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố và cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 22. Tổ chức tạo lập, quản lý, vận hành, cập nhật dữ liệu, cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, phân cấp quản lý theo trách nhiệm của cơ quan nhà nước và là dữ liệu cần chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử. Dữ liệu cần chia sẻ là sản phẩm của nhiệm vụ chuyên môn, dự án, công trình, đề tài khoa học và công nghệ trong quá trình hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, đã được tạo lập và nghiệm thu theo quy định chuyên ngành.

2. Cơ quan nhà nước xây dựng Bảng danh mục dữ liệu không gian địa lý cần chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử (theo mẫu tại Phụ lục I) đối với dữ liệu do mình xây dựng, tạo lập, quản lý theo đúng thẩm quyền chuyên ngành; định kỳ hiệu chỉnh, bổ sung dữ liệu đang có, đang vận hành; thu thập, chuẩn hóa, đưa vào vận hành, khai thác và sử dụng dữ liệu từ các cơ quan khác theo đúng quy định chuyên ngành.

3. Việc tạo lập thông tin, dữ liệu trong các hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu chuyên ngành trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã, danh mục dùng chung và thống nhất với dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Dữ liệu phải được cập nhật theo đúng quy định chuyên ngành và phù hợp với sự thay đổi, biến động trong thực tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ và vận hành liên tục, tạo thuận lợi cho việc chia sẻ với cơ quan, đơn vị bên ngoài theo quy định.

6. Các cơ sở dữ liệu, dữ liệu được vận hành, cập nhật, quản trị phải tuân thủ quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước và quy định chuyên ngành đã được Nhà nước ban hành.

7. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

Điều 23. Tổ chức kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Kết nối và chia sẻ dữ liệu là việc tạo ra các giao tiếp trên môi trường điện tử để cơ quan nhà nước có thể dễ dàng kết nối, truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu tài

nguyên và môi trường qua mạng Internet, MetroNet (Mạng đô thị băng thông rộng).

2. Các cơ quan nhà nước cần triển khai hạ tầng công nghệ thông tin và tạo lập các dịch vụ Web trên Máy chủ các dịch vụ Web để đảm bảo chia sẻ dữ liệu trên nền tảng các cơ sở dữ liệu, dữ liệu đang được quản lý và vận hành tại đơn vị.

3. Tạo lập các dịch vụ Web để cung cấp các dữ liệu đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt tại Bảng danh mục dữ liệu cần chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử. Bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin để dữ liệu và dịch vụ Web hoạt động ổn định, đáp ứng hiệu quả cao.

4. Các cơ quan nhà nước gửi Danh mục dữ liệu và các dịch vụ Web cần tích hợp lên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường (theo mẫu tại Phụ lục II) đã được tạo lập cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thẩm định về nội dung dữ liệu, việc tuân thủ tiêu chuẩn của các dịch vụ Web và tổ chức tiến hành tích hợp lên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường nếu đủ điều kiện.

5. Các cơ quan nhà nước phải tạo lập siêu dữ liệu cho các dữ liệu đã được chia sẻ thuộc thẩm quyền đơn vị quản lý; cập nhật siêu dữ liệu khi có sự thay đổi về dữ liệu trên Cổng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; chịu trách nhiệm về nội dung siêu dữ liệu do đơn vị tạo lập. Siêu dữ liệu có các nội dung cơ bản được quy định tại Phụ lục III của Quy chế này.

6. Trong trường hợp các cơ quan nhà nước chưa đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để chia sẻ dữ liệu, Sở Nông nghiệp và Môi trường sẽ tiến hành thực hiện thu thập, quản lý và triển khai chia sẻ dữ liệu trên môi trường điện tử theo quy định.

7. Đối với các dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành thì việc cung cấp dịch vụ chia sẻ, kết nối dữ liệu phải thực hiện thông qua Cổng dữ liệu Thành phố theo quy định.

Điều 24. Kết nối Cổng dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan nhà nước đăng ký tài khoản để kết nối, sử dụng các dịch vụ Web trên Hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường; tổ chức kiểm tra, xác minh và phê duyệt hoặc không phê duyệt tài khoản đã đăng ký. Trường hợp từ chối yêu cầu, phải nêu rõ lý do.

2. Cơ quan nhà nước đăng ký tài khoản trực tuyến trên Hệ thống trực tích hợp

các dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời gửi công văn đề nghị cấp tài khoản kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu (theo mẫu tại Phụ lục IV) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, đính kèm công văn trên hệ thống khi đăng ký trực tuyến để truy cập, khai thác dữ liệu đã công bố qua các dịch vụ Web theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường; có trách nhiệm bảo vệ tài khoản, thông tin tài khoản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật tài khoản khi có thay đổi thông tin về tài khoản đã đăng ký.

3. Cơ quan nhà nước sử dụng tài khoản đã được phê duyệt để truy cập và khai thác dữ liệu qua các dịch vụ Web của Hệ thống tích hợp các dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo vệ tài khoản đã được phê duyệt, chịu trách nhiệm khi để mất tài khoản hoặc để người khác sử dụng tài khoản truy cập trái phép, khai thác và sử dụng dữ liệu trái quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan nhà nước có thể truy cập và khai thác dữ liệu qua dịch vụ Web bằng các hình thức: khai thác bằng phần mềm trên máy tính, ứng dụng trên thiết bị thông minh, ứng dụng trên Web hoặc bằng các ứng dụng phía máy chủ trong các hệ thống thông tin của đơn vị mình.

5. Cơ quan nhà nước có thể theo dõi thường xuyên tình hình truy cập, khai thác dữ liệu qua dịch vụ Web của các tài khoản do đơn vị quản lý nhằm giám sát, đánh giá hiệu quả và tăng cường hoạt động khai thác dữ liệu trực tuyến phục vụ trong công tác chuyên môn của mình.

6. Thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường khi có sự cố, bất cập hoặc góp ý trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường trên Hệ thống tích hợp các dịch vụ Web Nông nghiệp và Môi trường.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 25. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Thống nhất quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin,

dữ liệu tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện đối với Sở, ban, ngành, cấp xã trên địa bàn Thành phố;

b) Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố; chỉ đạo thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, lưu trữ, khai thác, kết nối, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố; tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố và Trung tâm Chuyên đổi sổ nông nghiệp và môi trường là các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố được phân công quản lý; tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp công cụ phần mềm và hỗ trợ chuyên ngành tài nguyên và môi trường (nếu có);

b) Lập và trình kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo đúng quy định;

c) Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trong toàn Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

đ) Quản lý tài khoản thành viên: cấp mới, thay đổi thông tin, cấp lại mật khẩu, xóa tài khoản theo đúng quy định.

e) Hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã về quy trình nghiệp vụ công tác thu thập, quản lý, cung cấp, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

g) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng

dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp để bảo đảm an toàn thông tin;

h) Định kỳ hằng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường qua Cục Chuyển đổi số trước ngày 15 tháng 12.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Phối hợp kết nối, khai thác dữ liệu tài nguyên và môi trường với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Thành phố khi có yêu cầu và theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành và cơ quan quản lý dữ liệu chuyên ngành

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện thu thập, tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa và quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường chuyên ngành; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu do mình quản lý;

b) Đánh giá, kiểm tra, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý với Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và lộ trình được cơ quan có thẩm quyền quyết định;

c) Lưu trữ, bảo quản, xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm an toàn, bảo mật, phân quyền truy cập và không làm gián đoạn hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu;

d) Gửi thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường về danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo mẫu số 01 tại Nghị định số 73/2017/NĐ-CP. Đồng thời, định kỳ hằng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do mình quản lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 05 tháng 12.

đ) Giao nộp, tích hợp hoặc đồng bộ thông tin, dữ liệu đã được kiểm tra, đánh

giá, xử lý cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo phân cấp và theo lộ trình được phê duyệt;

e) Thực hiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, hướng dẫn về hạ tầng số, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn thông tin mạng và các yêu cầu kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố và các cơ quan liên quan bảo đảm hạ tầng công nghệ thông tin, nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu và các thành phần kỹ thuật phục vụ quản lý, duy trì, lưu trữ, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường hoạt động liên tục, hiệu quả.

6. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách và dự toán của các đơn vị, Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

7. Đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được giao quản lý, vận hành hoặc tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

a) Quản lý, vận hành, bảo trì, cập nhật cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin được giao theo hợp đồng, nhiệm vụ hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm an toàn, bảo mật, tính liên tục và chất lượng dữ liệu.

b) Không tự ý khai thác, chia sẻ, chuyển giao, sao chép hoặc sử dụng dữ liệu ngoài phạm vi được giao; thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp nhật ký truy cập, nhật ký xử lý dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, rà soát, đề xuất danh mục thông tin gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

b) Tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin,

dữ liệu tài nguyên và môi trường;

c) Phân công công chức, viên chức phụ trách công tác lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Gửi thông báo tới Sở Nông nghiệp và Môi trường về danh mục thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu và giao nộp thông tin, dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý do đơn vị quản lý theo Mẫu số 01 tại Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

đ) Thực hiện cập nhật, chỉnh lý biến động dữ liệu tài nguyên và môi trường vào hệ thống dùng chung ngay khi phát sinh sự kiện pháp lý hoặc thực tế. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu đầu vào do mình cập nhật.

e) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 05 tháng 12.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Thông báo với cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được phân cấp tại Quy chế này theo mẫu số 01 tại Nghị định số 73/2017/NĐ-CP.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Không được chuyển thông tin, dữ liệu, tài liệu cho bên thứ ba sử dụng trừ trường hợp được thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu.

5. Thông báo kịp thời về những sai sót (nếu có) của thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý.

6. Định kỳ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan quản lý dữ liệu theo phân cấp.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Kiểm tra dữ liệu

Công tác kiểm tra việc thực hiện Quy chế được tiến hành thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch. Trong trường hợp cần thiết có thể kiểm tra đột xuất theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

Phụ lục I**BẢNG DANH MỤC DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA LÝ CẦN CHIA SẺ GIỮA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Tên lớp dữ liệu không gian địa lý và mô tả về dữ liệu	Dạng dữ liệu	Cơ sở pháp lý thực hiện	Tình trạng dữ liệu	Tình trạng quản lý bằng CNTT	Thời điểm cam kết chia sẻ dữ liệu	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu	Nội dung cần triển khai để hiện thực chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng
	(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)
1	Ví dụ 1: Tên dữ liệu: Lớp điểm tọa độ trắc địa nhà nước Gồm các thuộc tính: - ID: số hiệu điểm (Number) - X: tọa độ X (Number) - Y: tọa độ Y (Number) - CRS: hệ tọa độ VN2000 Tp.HCM (Text) - ...	Điểm Đường Vùng Geotiff	Dữ liệu được tạo lập dựa vào: - Nghị định; - Thông tư; - Quyết định, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; - Quyết định, văn bản điều hành của Lãnh đạo Sở, ban, ngành; - Sản phẩm của dự án, công trình, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài.	Chưa tạo lập Đã tạo lập nhưng cần hiện chỉnh, bổ sung Đã tạo lập chưa hiện chỉnh bổ sung.	Đã được quản lý, vận hành bằng hệ thống CNTT. Chưa được quản lý, vận hành bằng hệ thống CNTT.	Ví dụ: 2020-2021; Trước 30/12/2021	Chọn các hình thức chia sẻ sau: - WFS - WMS - WMTS	Ví dụ: Xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin quản lý, cập nhật dữ liệu không gian địa lý trong đơn vị. - Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu để đưa vào quản lý, khai thác và sử dụng bằng CNTT. - Trang bị máy chủ dịch vụ Web để cung cấp các dịch vụ chia sẻ dữ liệu. - Tạo lập các dịch vụ Web. - Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc triển khai quy chế.

Stt	Tên lớp dữ liệu không gian địa lý và mô tả về dữ liệu	Dạng dữ liệu	Cơ sở pháp lý thực hiện	Tình trạng dữ liệu	Tình trạng quản lý bằng CNTT	Thời điểm cam kết chia sẻ dữ liệu	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu	Nội dung cần triển khai để hiện thực chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng
	(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)	(g)	(h)
								-
2	Ví dụ 2: Tên dữ liệu: Ảnh viễn thám SPOT7 năm 2019 Độ phân giải: 1x1 mét Hệ tọa độ: VN-2000 TP.HCM	Geotiff		-	-			

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên của lớp dữ liệu và thông tin mô tả về lớp dữ liệu đó.
2. Cột (b) ghi định dạng của lớp dữ liệu.
3. Cột (c) ghi căn cứ pháp lý để tạo lập nên dữ liệu.
4. Cột (d) ghi tình trạng tạo lập của dữ liệu.
5. Cột (đ) ghi tình trạng đang được quản lý của dữ liệu.
6. Cột (e) ghi thời điểm mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ dữ liệu.
7. Cột (g) ghi hình thức dữ liệu mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ.
8. Cột (h) ghi các nội dung cần triển khai để có thể thực hiện việc chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng.

Phụ lục II
DANH MỤC DỮ LIỆU VÀ CÁC DỊCH VỤ WEB CẦN TÍCH HỢP
LÊN HỆ THỐNG TRỰC TÍCH HỢP CÁC DỊCH VỤ WEB
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Stt	Tên lớp dữ liệu không gian địa lý cần tích hợp trên môi trường điện tử và mô tả dữ liệu	Cơ sở pháp lý thực hiện	Thời hạn cam kết chia sẻ dữ liệu	Dịch vụ chia sẻ dữ liệu	Đường dẫn đến dịch vụ và ghi chú thêm (URL)
	(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)
	Ví dụ: Tên dữ liệu: Lớp điểm tọa độ trắc địa nhà nước. Gồm các thuộc tính: - ID: số hiệu điểm (Number) - X: tọa độ X (Number) - Y: tọa độ Y (Number) - CRS: hệ tọa độ VN2000 Tp.HCM (Text) - ...	Dữ liệu được tạo lập dựa vào: - Nghị định; - Thông tư; - Quyết định, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố; - Quyết định, văn bản điều hành của Lãnh đạo Sở, ban, ngành; - Sản phẩm của dự án, công trình, nhiệm vụ chuyên môn, đề tài khoa học và công nghệ.	Ví dụ: Từ 1/1/2020 đến 2021; - Chia sẻ vô thời hạn	- WFS - WMS Chưa thực hiện	Là đường dẫn đến lệnh GetCapabilities của dịch vụ Open Geospatial Consortium WFS. Ví dụ theo mẫu sau: http://WFSserver?service=WFS&version=1.0.0&request=GetCapabilities Là đường dẫn đến lệnh GetCapabilities của dịch vụ Open Geospatial Consortium WMS. Ví dụ theo mẫu sau: http://WMSserver?service=WMS&version=1.1.0&request=GetCapabilities Đề nghị Sở NN&MT triển khai thu thập và chia sẻ trên môi trường điện tử theo quy định.

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên của lớp dữ liệu không gian địa lý cần tích hợp và thông tin mô tả về lớp dữ liệu đó.
2. Cột (b) ghi căn cứ pháp lý để tạo lập nên dữ liệu.

-
3. Cột (c) ghi thời hạn mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ dữ liệu.
 4. Cột (d) ghi hình thức dữ liệu mà đơn vị cung cấp có thể chia sẻ.
 5. Cột (đ) ghi đường dẫn đến dịch vụ mà đơn vị cung cấp đã tạo lập.

Phụ lục III
SIÊU DỮ LIỆU (METADATA) CƠ BẢN CHO DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐỊA
LÝ THEO TIÊU CHUẨN ISO 19115

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Thông tin định danh

1.1. Tiêu đề: {*tiêu đề của dữ liệu. Ví dụ: “Dữ liệu điểm tọa độ trắc địa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2012”*}

1.2. Ngày: {*Ngày công bố, chia sẻ dữ liệu, ... Ví dụ: 06-12-2020*}

1.3. Loại ngày: {*Loại ngày cho thông tin ngày tại mục 1.2. Có các giá trị sau: Thời điểm cập nhật, Thời điểm xây dựng, Thời điểm công bố. Mặc định là “thời điểm công bố”*}

1.4. Ấn bản: {*Phiên bản của dữ liệu. Ví dụ: Version 2012, Version 1.0, ...*}

1.5. Hình thức biểu diễn: {*là hình thức dữ liệu khi chia sẻ, có các hình thức sau: Bản đồ in, dữ liệu số, ... Mặc định là “Dữ liệu số”*}

1.6. Tóm tắt: {*Tóm tắt mô tả về dữ liệu được chia sẻ, bao gồm thông tin về cơ sở pháp lý của dữ liệu, phương pháp tạo lập, xây dựng, cập nhật dữ liệu, đánh giá sự chính xác của dữ liệu, mối quan hệ với các dữ liệu khác, ...*}

1.7. Mục đích: {*Dữ liệu được tạo ra nhằm mục đích gì? Và khuyến cáo nên khai thác và sử dụng cho những mục đích gì?*}

1.8. Tình trạng: {*Tình trạng dữ liệu hiện nay. Có thể có nhiều giá trị. Bao gồm các lựa chọn sau: Không còn giá trị sử dụng, Đang trong quá trình cập nhật, Đang có kế hoạch cập nhật, Đang trong quá trình xây dựng, Đang yêu cầu nâng cấp, Đã hoàn thiện, đã được lưu trữ*}

1.9. Đơn vị liên quan: {*Là các thông tin về các đơn vị liên quan đến dữ liệu, có thể có nhiều đơn vị liên quan đến dữ liệu tại mục 1.9.4*}

1.9.1. Tên người đại diện: {*tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị*}

1.9.2. Tên tổ chức: {*tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường*}

1.9.3. Chức danh: {Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc}

1.9.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả. Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

1.9.5. Điện thoại: {Số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

1.9.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

1.9.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

1.9.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

1.9.9. Xã/phường/đặc khu: {tên Xã/phường/đặc khu}

1.9.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

1.9.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

1.9.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

1.10. Tần suất bảo trì và cập nhật: {Tần suất bảo trì và cập nhật, có các giá trị sau: 5 năm, 2 năm, Hàng ngày, hàng tuần, hàng quý, hàng tháng, hàng năm, liên tục, Khi thực sự cần thiết,...}

1.11. Từ khóa mô tả: {Các từ khóa keywords liên quan đến dữ liệu theo từng chủ đề, loại hình}

1.11.1. Từ khóa: {Các từ khóa liên quan đến dữ liệu tương ứng với loại hình được chọn ở mục 1.11.2}

1.11.2. Loại: {Loại hình về dữ liệu, có các giá trị sau: Chuyên ngành, Chủ đề, Thời gian, Vị trí, Lớp thông tin}

1.12. Ràng buộc truy cập: {Các ràng buộc cần phải chú ý trong quá trình khai thác và sử dụng. Đa giá trị. Gồm các ràng buộc sau: Bản quyền, Bằng sáng chế, Giấy phép, Quyền sở hữu trí tuệ, Giới hạn sử dụng khác, Không ràng buộc quyền sử dụng,...}

1.13. Ràng buộc khác: {Mô tả các ràng buộc khác khi khai thác và sử dụng dữ liệu}

1.14. Loại biểu diễn không gian: {Các dạng biểu diễn không gian mà dữ liệu có thể được thực hiện. Đa giá trị. Gồm các giá trị sau: Vector, Dạng bảng (table), Dạng lưới (Grid), Dạng 3D (TIN, DEM), Dạng ảnh tự nhiên, Dạng ảnh đa phổ}

1.15. Tỷ lệ tương đương: {thông tin về độ chính xác của dữ liệu được quy ra theo tỷ lệ bản bản đồ}

Mẫu số: {Giá trị mẫu số của tỷ lệ bản đồ. Ví dụ: Mẫu số là 2000 tức độ chính xác của dữ liệu tương đương 1/2000 hay độ phân giải ảnh tương đương 2x2 mét}

1.16. Ngôn ngữ: {Ngôn ngữ thể hiện trong dữ liệu, mặc định là “Tiếng Việt”}

1.17. Bộ ký tự: {Bộ chuẩn ký tự trong dữ liệu, mặc định là “UTF-8”}

1.18. Danh mục chủ đề: {Chuyên đề, chủ đề, lĩnh vực mà dữ liệu được tạo ra. Gồm các giá trị: Môi trường, Khoáng sản, Đo đạc và bản đồ, Địa chất, Tài nguyên nước, Chất thải rắn, Khí tượng-Thủy văn, Biến đổi khí hậu, Biển và Hải đảo, Xây dựng, Quy hoạch và Kiến trúc, Giao thông, Quản lý hành chính, Đất đai, Địa chính, Địa lý tự nhiên, Địa lý xã hội,....}

1.19. Phạm vi: {Phạm vi gian khi tạo lập dữ liệu và phạm vi không gian mà bộ dữ liệu đó phủ trùm theo hình chữ nhật bao dữ liệu đó}

1.19.1. Thời gian - Ngày bắt đầu: {Ngày bắt đầu tạo lập dữ liệu}

1.19.2. Phạm vi thời gian - Ngày kết thúc: {Ngày kết thúc tạo lập dữ liệu}

1.19.3. Phạm vi không gian - Vùng bao địa lý: {Giá trị vùng bao địa lý của dữ liệu, gồm: Vĩ độ Bắc, Vĩ độ Nam, Kinh độ Đông, Kinh Độ Tây}

1.20. Thông tin bổ sung: {Các thông tin mô tả khác về dữ liệu. Ví dụ: nói rõ hơn về Thời hạn sử dụng dữ liệu,....}

2. Thông tin phân phối. {Đa giá trị, có thể có nhiều hình thức phân phối dữ liệu}

2.1. Tài nguyên trực tuyến - URL: {Các đường dẫn URL tiếp cận đến các dịch vụ Web hoặc đường dẫn để Download dữ liệu hoặc đến các ứng dụng để xem, tìm hiểu dữ liệu}

2.2. Tài nguyên trực tuyến - Giao thức: {Các giao thức chuẩn của dịch vụ chia sẻ dữ liệu như: WFS, WMS, WMTS hay Download hay địa chỉ ứng dụng Web để tham chiếu}

2.3. Tài nguyên trực tuyến - Mô tả: {Mô tả về tài nguyên trực tuyến đã công bố tại mục 2.1}

2.4. Đơn vị phân phối dữ liệu: {Thông tin về đơn vị phân phối dữ liệu, có thể có nhiều đơn vị tham gia phân môi dữ liệu. Đa giá trị}

2.4.1. Tên người đại diện: {tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị}

2.4.2. Tên tổ chức: {tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường}

2.4.3. Chức danh: {Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc}

2.4.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả. Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

2.4.5. Điện thoại: {số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

2.4.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

2.4.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

2.4.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

2.4.9. Xã/phường/đặc khu: {tên Xã/phường/đặc khu}

2.4.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

2.4.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

2.4.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

3. Thông tin về hệ quy chiếu: Mã và mô tả: {Mặc định là Hệ tọa độ VN2000 Thành phố Hồ Chí Minh, mã EPSG:9210}

4. Thông tin về chất lượng dữ liệu: {Chất lượng dữ liệu được đánh giá theo nhiều mức độ được phân cấp, ở nhiều khía cạnh kỹ thuật và quản lý}

4.1. Mức độ phân cấp: {phân cấp đánh giá chất lượng dữ liệu. Đa giá trị. Gồm: Chất lượng không gian địa lý, Chất lượng thuộc tính, Chất lượng theo quản lý. Mặc định là “Chất lượng theo quản lý”}

4.2. Báo cáo: {Dữ liệu được kiểm tra, nghiệm thu theo văn bản pháp luật nào? đã đủ kiểu kiện để sử dụng chưa?...}

5. Thông tin về siêu dữ liệu:

5.1. Ngôn ngữ siêu dữ liệu: {Mặc định là tiếng Việt}

5.2. Ngày tạo: {Ngày tạo siêu dữ liệu trên hệ thống}

5.3. Tên tiêu chuẩn siêu dữ liệu: {Mặc định là ISO 19115:2003/19139}

5.4. Phiên bản tiêu chuẩn siêu dữ liệu: {Mặc định là 1.0}

5.5. Đơn vị xây dựng siêu dữ liệu:

5.5.1. Tên người đại diện: {tên người đại diện chi đơn vị. Ví dụ: Họ và tên của thủ trưởng đơn vị}

5.5.2. Tên tổ chức: {tên pháp lý đầy đủ của đơn vị. Ví dụ: Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường}

5.5.3. Chức danh: {Chức danh người đại diện. Ví dụ: Giám đốc}

5.5.4. Vai trò: {Vai trò của đơn vị đối với dữ liệu, gồm các vai trò sau: Đơn vị chủ quản, Đơn vị cung cấp, Đơn vị liên hệ, Đơn vị xây dựng, Đơn vị xuất bản, Tác giả,... Mặc định là “Đơn vị chủ quản”}

5.5.5. Điện thoại: {số điện thoại liên hệ, đa giá trị}

5.5.6. Fax: {Số Fax liên hệ, đa giá trị}

5.5.7. Số nhà và tên đường: {Địa chỉ liên hệ, đa giá trị}

5.5.8. Tỉnh/Thành phố: {tên tỉnh hay thành phố}

5.5.9. Xã/phường/đặc khu: {tên Xã/phường/đặc khu}

5.5.10. Mã bưu điện: {Mã bưu điện, có thể bỏ trống}

5.5.11. Quốc gia: {Mặc định là “Việt Nam”}

5.5.12. E-mail: {Địa chỉ e-mail của đơn vị, đa giá trị}

Phụ lục IV**MẪU CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ CẤP TÀI KHOẢN KẾT NỐI,
KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(TÊN ĐƠN VỊ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 202...*

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên đơn vị đề nghị cấp tài khoản thành viên:

2. Địa chỉ:

Email: SĐT:

3. Thông tin đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu:

- Tên cán bộ làm đầu mối phụ trách kết nối và chia sẻ dữ liệu:

- Chức vụ:

- Đơn vị công tác:

- Email:

- Số điện thoại liên hệ (cố định, di động):

Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp các tài khoản thành viên tham gia hệ thống trực tích hợp các dịch vụ Web tài nguyên và môi trường cho những người có trong danh sách dưới đây:

Stt	Đại diện phòng, ban trực thuộc các đơn vị nhận tài khoản	Thông tin đăng ký tài khoản			
		Họ tên	Chức vụ	Số điện thoại	Email dự phòng
	(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)
1					
...					

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn điền các thông tin:

1. Cột (a) ghi tên đơn vị công tác của người cần cấp tài khoản thành viên.
2. Cột (b) ghi họ và tên của người cần cấp tài khoản thành viên.
3. Cột (c) ghi chức vụ của người cần cấp tài khoản thành viên.
4. Cột (d) ghi số điện thoại của người cần cấp tài khoản thành viên.
5. Cột (đ) ghi email dự phòng của người cần cấp tài khoản thành viên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển
hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 22543/TTr-SXD-BTKT ngày 24 tháng 6 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 2546/BC-STP ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Công văn số 482/STP-VB ngày 15 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định về Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026 và thay thế Quyết định số 71/2010/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển

hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố, Quyết định số 73/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về quy định sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển
hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ (trừ xe lăn dùng cho người khuyết tật và xe vật nuôi kéo) để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ (trừ xe lăn dùng cho người khuyết tật và xe vật nuôi kéo) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI LÁI XE, NGƯỜI ĐƯỢC CHỖ, HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN, VỊ TRÍ DỪNG ĐÓN TRẢ KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

Điều 3. Phương tiện vận chuyển

1. Xe thô sơ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm e khoản 2 Điều 34 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ tuân thủ điều kiện hoạt động theo Điều 26 Nghị

định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Xe mô tô, xe gắn máy quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 34 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ tuân thủ điều kiện hoạt động theo khoản 1 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 4. Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe

1. Người điều khiển, người được chở, hàng hóa xếp trên xe thô sơ: tuân thủ theo quy định tại Điều 31 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Người lái xe, người được chở, hàng hóa xếp trên xe mô tô, xe gắn máy: tuân thủ theo quy định tại Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Khuyến khích các cá nhân hành nghề vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tham gia vào các tổ, đội, nghiệp đoàn.

Điều 5. Đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải

1. Đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự phải có bộ phận quản lý an toàn theo quy định tại khoản 13 Điều 56 Luật Đường bộ, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và quy định tại Điều 80 Luật Đường bộ.

2. Đơn vị, tổ chức kinh doanh phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý phương tiện, người lái thực hiện theo đúng Điều 3, Điều 4 nêu trên.

b) Định kỳ hàng tháng (trước ngày 05 của tháng liền kề với kỳ báo cáo) báo cáo hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III đính kèm, gửi về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở đăng ký kinh doanh để tổng hợp.

3. Khuyến khích tổ chức, đơn vị tham gia hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ có trang bị, sử dụng

phương tiện thân thiện với môi trường, giảm khí thải ra môi trường; doanh nghiệp có sẵn mặt bằng để bố trí vị trí chờ đón, trả khách và hàng hóa, mặt bằng kết nối giao thông thuận lợi, đảm bảo các yêu cầu về an toàn giao thông; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, vận hành, phù hợp với quá trình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Hoạt động vận chuyển

1. Các hoạt động dừng, đỗ, đón, trả hành khách và hàng hóa phải bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Hàng hóa xếp trên xe phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông, không che khuất tầm nhìn của người điều khiển và phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 31 (đối với xe thô sơ), khoản 5 Điều 33 (đối với xe mô tô, xe gắn máy) của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Phạm vi hoạt động của xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa: được phép hoạt động trên các tuyến đường giao thông công cộng thuộc địa bàn Thành phố (trừ các tuyến đường cao tốc đi qua Thành phố; các tuyến đường bị hạn chế lưu thông bằng hệ thống báo hiệu đường bộ).

3. Thời gian hoạt động: xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa: được phép hoạt động 24 giờ trong ngày; trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, dịch bệnh) có quy định khác về thời gian, triển khai thực hiện theo các quy định đó.

Điều 7. Vị trí chờ đón, trả khách và xếp hàng hóa

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu tổ chức, sắp xếp vị trí, điểm chờ đón khách và xếp hàng hóa cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại nơi công cộng thuộc địa phương quản lý.

2. Các đơn vị quản lý, kinh doanh khai thác nhà ga, cảng hàng không, bến thủy, bến xe, chợ, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí chủ động bố trí, quy định nơi đỗ xe, điểm chờ đón khách và xếp hàng hóa cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trong phạm vi đất được giao quản lý.

3. Không tự ý tổ chức kinh doanh nơi đỗ xe, điểm chờ đón khách và xếp hàng hóa cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn

1. Sở Xây dựng

a) Phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố, các tổ chức đoàn thể Thành phố tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về an toàn giao thông và Quy định này cho các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Phối hợp với Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này đến các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Căn cứ điều kiện đảm bảo an toàn giao thông, Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cụ thể các khu vực cấm, hạn chế, phạm vi và thời gian hoạt động của xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố. Theo dõi tình hình thực hiện quy định này, tổ chức kiểm tra, định kỳ sơ kết, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Khi phê duyệt đồ án quy hoạch kiến trúc phải đảm bảo quy hoạch điểm đỗ xe nói chung và bố trí riêng điểm đỗ cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại các khu vực công cộng như sân bay, ga tàu, bến thủy nội địa, trung tâm thương mại, khách sạn, bệnh viện, trường học, khu chung cư, tập thể, các điểm vui chơi công cộng,...

2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến tổ chức, cá nhân đang sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa tại địa phương.

b) Nghiên cứu tổ chức, quản lý các điểm đỗ xe công cộng cho mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa đúng quy định. Có trách nhiệm giám sát đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông tại các vị trí chờ, đón trả khách và xếp dỡ hàng hóa trên địa bàn quản lý.

3. Các Sở, ban, ngành Thành phố

a) Sở Văn hóa và Thể thao phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị liên quan chỉ đạo

các cơ quan báo chí Thành phố, hệ thống thông tin cơ sở tăng cường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự, an toàn giao thông cho các tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn Thành phố.

b) Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Xây dựng nghiên cứu xây dựng ứng dụng (app) cung ứng dịch vụ hỗ trợ triển khai vào hoạt động quản lý, vận chuyển hành khách (gọi xe qua ứng dụng di động); ưu tiên sử dụng hoặc tích hợp lên nền tảng dịch vụ đô thị thông minh phục vụ công tác quản lý, giám sát, hỗ trợ vận chuyển hành khách, hàng hóa; xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống camera thông minh phục vụ kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm về trật tự, an toàn giao thông.

c) Công an Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, hướng dẫn đăng ký cấp biển số xe và kiểm tra, kiểm soát xử lý các hành vi vi phạm theo quy định; Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan hướng dẫn đơn vị quản lý sử dụng điểm đỗ xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa thực hiện các quy định về trật tự an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Cảnh sát giao thông đường bộ tổ chức kiểm tra, xử lý các phương tiện vi phạm theo thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định trong lĩnh vực giao thông đường bộ hiện hành.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 9. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc phát sinh, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã và cá nhân, tổ chức có liên quan kịp thời báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục I
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH BẰNG XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Tháng⁽¹⁾

Stt	Năm ⁽²⁾	Xe MÔ TÔ		XE GẮN MÁY		XE THÔ SƠ	
		Số lượng xe tham gia	Số lượt xe thực hiện	Số lượng xe tham gia	Số lượt xe thực hiện	Số lượng xe tham gia	Số lượt xe thực hiện
1	Tháng 1						
2	Tháng 2						
3	Tháng 3						
4	Tháng 4						
...	 ⁽³⁾						
Tổng							

Ghi chú:

(1): Tháng báo cáo

(2): Năm hiện hành

(3): Tháng liền kề với tháng báo cáo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

Người đại diện đơn vị

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục II**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH BẰNG BẢNG XE
MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ GIỮA CÁC KHU VỰC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của
Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Tháng⁽¹⁾

Đơn vị: Chuyển

	Khu vực A	Khu vực B	Khu vực C	Khu vực D	Khu vực.... ⁽²⁾	Ngoài Thành phố Hồ Chí Minh
Khu vực A	 ⁽³⁾	 ⁽⁴⁾				
Khu vực B						
Khu vực C						
Khu vực D						
.....						
Ngoài Thành phố Hồ Chí Minh						

Ghi chú:

(1): Tháng báo cáo;

(2): Phường, xã, đặc khu thuộc thành
phố Hồ Chí Minh;

(3): Số chuyến di chuyển từ trong phạm
vi khu vực A;

(4): Số chuyến di chuyển từ khu vực A
đến khu vực B.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

Người đại diện đơn vị

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG XE MÔ TÔ,
XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ GIỮA CÁC KHU VỰC***(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*Tháng⁽¹⁾

Đơn vị: Chuyển

	Khu vực A	Khu vực B	Khu vực C	Khu vực D	Khu vực.... ⁽²⁾	Ngoài Thành phố Hồ Chí Minh
Khu vực A	 ⁽³⁾	 ⁽⁴⁾				
Khu vực B						
Khu vực C						
Khu vực D						
.....						
Ngoài Thành phố Hồ Chí Minh						

Ghi chú:*(1): Tháng báo cáo;**(2): Phường, xã, đặc khu thuộc thành phố Hồ Chí Minh;**(3): Số chuyến di chuyển từ trong phạm vi khu vực A;**(4): Số chuyến di chuyển từ khu vực A đến khu vực B.**Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm***Người đại diện đơn vị**
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3753/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập
Đội Công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc
hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính
phủ về công tác văn thư;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính
phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 6975/TTr-SYT ngày 27 tháng 5 năm 2026 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Đội Công tác xã hội tình nguyện phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3757/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Bãi bỏ Quyết định số 2160/1999/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 1999
và Quyết định số 6224/2000/QĐ-UB ngày 14 tháng 12 năm 2000
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 8951/TTr-SNV ngày 26

tháng 5 năm 2026 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 2160/1999/QĐ-UB ngày 03 tháng 5 năm 1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc sửa đổi “Quy định về việc hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở”.

2. Quyết định số 6224/2000/QĐ-UB ngày 14 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành “Quy định về việc tổ chức thực hiện hỗ trợ Người hoạt động cách mạng từ trước cách mạng tháng 8 năm 1945 cải thiện nhà ở theo Quyết định số 20/2000/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3771/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố và Chỉ thị số 03/2004/CT-UB ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện các chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số

79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại 13974/TTr-VP ngày 09 tháng 6 năm 2026; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban về Người Việt Nam ở nước ngoài Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chỉ thị số 03/2004/CT-UB ngày 15 tháng 01 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tăng cường thực hiện các chính sách đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3838/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các Quyết định thuộc lĩnh vực bưu chính, viễn thông do
Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu ban hành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 5259/TTr-SKHCN ngày 04 tháng 6 năm 2026; ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt quy hoạch phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020.

2. Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế phối hợp về tăng cường quản lý và phát triển bền vững cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định số 30/2015/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định quản lý cáp viễn thông treo trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

4. Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định sử dụng chung cột điện để treo cáp viễn thông và chỉnh trang làm gọn cáp viễn thông treo cột điện trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

5. Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác các hệ thống giám sát hình ảnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3863/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành
lĩnh vực Thừa hành viên và bị bãi bỏ lĩnh vực Thừa phát lại
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số [118/2025/NĐ-CP](#) ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 7244/TTr-STP ngày 19 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 08 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thừa hành viên và 09 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC THỪA HÀNH VIÊN VÀ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3863/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh sách thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thừa hành viên

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên	- Đối với Sở Tư pháp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên của Sở Tư pháp.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh; + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung	- Cơ quan giải quyết: Sở Tư pháp - Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Khoản 5 Điều 5); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 4); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	Bổ nhiệm Thừa hành viên	- Đối với Sở Tư pháp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên của Sở Tư pháp. - Thời gian xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm không quá 30 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu xác minh; và không tính vào thời	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành,	- Cơ quan giải quyết: Sở Tư pháp - Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.	800.000 đồng/hồ sơ	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 8); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu số TP-THV-07 Phụ lục II); - Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hạn xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa hành viên.	phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			Thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (Điều 2, Điều 4); - Thông tư số 05/2021/TT-BTC ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại” (khoản 1, khoản 2 Điều 1); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	Miễn nhiệm Thừa hành viên	a) Trường hợp miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân - Đối với Sở Tư pháp: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. b) Trường hợp bị miễn nhiệm - Đối với Sở Tư pháp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 151/2026/NĐ-CP. - Đối với Chủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh; + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- Cơ quan giải quyết: Sở Tư pháp - Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 11); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu TP-THV-08 Phụ lục II); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp				trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
4	Bổ nhiệm lại Thừa hành viên	- Đối với Sở Tư pháp: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa hành viên của Sở Tư pháp. - Thời gian xác minh không quá 30 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu xác minh; và không tính vào thời hạn xem xét, quyết định bổ nhiệm lại Thừa hành viên.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung	- Cơ quan giải quyết: Sở Tư pháp - Cơ quan/ Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.	500.000 đồng/hồ sơ	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 12); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu số TP-THV-09 Phụ lục II); - Thông tư số 05/2021/TT-BTC ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại” (khoản 1, khoản 2 Điều 1); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
5	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh; + Khu vực	Sở Tư pháp	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 6); - Thông tư số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu TP-THV-02 Phụ lục II); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
6	Thay đổi nơi tập sự hành nghề	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản	- Trung tâm Phục vụ hành chính công	Sở Tư pháp	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Thừa hành viên	đề nghị thay đổi nơi tập sự.	Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Khoản 2 Điều 6); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Điều 11; Mẫu TP-THV-03 Phụ lục II); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						Bộ Tư pháp.
7	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Tư pháp	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Khoản 1, 2 và 3 Điều 13); - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu TP-THV-10 Phụ lục II); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
8	Cấp lại Thẻ Thừa hành viên	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Sở Tư pháp	Không	- Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Khoản 4 Điều 13); 36 - Thông tư số 08/2026/TT-BTP ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13/5/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên (Mẫu TP-THV-11 Phụ lục II); - Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						trong lĩnh vực tư pháp (Điều 7). - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

B. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thừa phát lại

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp	- Nghị định số 121/2025/NĐ CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
2	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ Lĩnh vực Thừa phát lại Thừa phát lại 6 CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
3	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC,

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
4	1.008932	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại.		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
5	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
6	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
7	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
				- Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
8	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.
9	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển		- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại;

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục TTHC	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
		nhượng Văn phòng Thừa phát lại		- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; - Thông tư số 03/2024/TT-BTP ngày 15/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung 08 thông tư liên quan đến thủ tục hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp. - Quyết định số 1444/QĐ-BTP ngày 09/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực thừa hành viên thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3878/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc bãi bỏ các Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị
hành chính thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 4664/TTr-SKHCN ngày 21 tháng 5 năm 2026 về việc ban hành Quyết định bãi bỏ các Quyết định do Ủy

ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đối với dịch vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ; dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax: (028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>